



Số PKQ: 03277/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.KT1: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại máy nghiền Chamotte X: 1200216.44; Y:414510.89

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1388.KT1	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	38,7	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03278/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.KT2: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công nguyên liệu 12.000 m³/h
X:1200052.92; Y:416265.18

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1388.KT2	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	31,2	160

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03279/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.KT3: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia công nguyên liệu (2 ống thải chung) công suất 38.000m³/h và 56.715 m³/h X:1200010.04; Y:416209.09

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1388.KT3	Cột B K _p =0,8 và K _v =1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	43,8	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03280/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.KT4: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn gia ép tạo hình công suất 68.058 m³/h
X:1200065.32; Y:416275.09

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1388.KT4	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	29,1	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 03281/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.KT5: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun men trang trí 1 công suất 8.850 m³/h
X: 1199970.74 Y:416187.49

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1388.KT5	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	65,2	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03282/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.KT6: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại công đoạn phun men trang trí 2 công suất 8.850 m³/h
X:1199967.08; Y:416164.31

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1388.KT6	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	52,1	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03283/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.KT7: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại máy mài công suất 40.000 m³/h
X:1200000.75; Y:416262.57

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1388.KT7	Cột B K _p =0,8 và K _v =1
1	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	24,1	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03555/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **26.1418.KT1**: HTXL khí từ lò nung chảy và kiểm soát chất lượng 41.520m³/h_xường CA
X: 1199416.33; Y:415450.65

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT1	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	19.286	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	141	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	75,1	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	141,6	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	14,2	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4
9	O ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	12,87	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03556/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT2: HTXL bụi từ lò nung chảy và kiểm soát chất lượng 90.000 m³/h_xưởng CA X:1199441.10; Y:415453.01

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT2	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	77.717	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	102,6	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	52,5	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	15,2	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 03557/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Khí thải Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT3: HTXL bụi từ nồi gia nhiệt bột nhôm
24.000 m³/h_xưởng CA
X: 1199461.85; Y:415428.13

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT3	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	20.222	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	19,4	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	11,6	160
6	Đồng (Cu) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,02)	8
7	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	24
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 29 SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,1)	4

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 03558/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT4
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT4: HTXL hơi bazo 8.400 m³/h_xường EXT 1199560.57; Y:415755.20

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT4	Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	6.589	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 03559/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM

Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT5: HTXL hơi bazo 90.000m³/h_xưởng ST X:1199491.89; Y:415792.31

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT5	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	74.188	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03560/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT6
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM

Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT6: HTXL hơi bazo 6.000 m³/h_xưởng CO
X:1199576.47; Y:415744.55

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT6	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	5.606	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,14)	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=1,88)	680

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03561/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT7
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT7: HTXL hơi acid 90.000 m³/h_xưởng ST
X:1199495.33; Y: 415791.67

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT7	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	77.960	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	0,77	40
3	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 08	KPH (LOD=2)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03562/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT8
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT8: HTXL hơi acid 4.500 m³/h_xưởng CO
X:1199581.14; Y:415757.88

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT8	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	3.985	-
2	HCl ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 26A	0,45	40
3	H ₂ SO ₄ ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 08	KPH (LOD=2)	40

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03563/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT9
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT9: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò sấy phun 1 công suất 42.933 m³/h X:1199975.77; Y:416243.99

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT9	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	32.789	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	1,14	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	6	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	35,2	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03564/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1418.KT10
---------------------------	---	------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 26.1418.KT10: Khí thải sau hệ thống xử lý khí lò sấy phun 2 công suất 42.933 m³/h X:1200097.19; Y:416312.01

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				26.1418.KT10	Cột B Kp=0,8 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	29.894	-
2	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	1,14	800
3	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	KPH (LOD=2,62)	400
4	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	4,9	680
5	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	34,8	160

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B: Kp=0,8 và Kv=1
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 03286/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Nước thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.NT1: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSX 2.952 m³/day X:1199418; Y:415252

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.1388.NT1	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	6	50
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,14	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2023	3	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	9,1	20
7	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,6	40
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,01)	6
9	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.1388.NT1	
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,11	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,083	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,68	4,05
23	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	101,9	405
24	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
27	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	2,43
28	Hóa chất BTVT Phospho hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	243
29	Hóa chất BTVT Clo hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	40,5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
8. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03288/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.NT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Nước thải Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : 26.1388.NT3: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 120 m³/day X:1199420.58; Y:415258.26

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.1388.NT3	
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)	20
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,92	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	13	300
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	30,9	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,23	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 04243/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.2053.NT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 15/04/2026
Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Nước thải Việt Nam
Vị trí lấy mẫu : 26.2053.NT3: Nước thải đầu ra của hệ thống NTSH 160 m³/day X:1199505.46 Y:415973.17

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.2053.NT3	
1	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	19,9	20
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,38	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	21	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	16	300
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	25,5	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,22	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 04241/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.2053.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 15/04/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Nước thải Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.2053.NT1: Nước thải tại hồ ga của hệ thống NTSX
400 m³/day X: 1199998.02 Y: 416634.17

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.2053.NT1	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=5)	50
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,53	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	2	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	10	350
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	7	300
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	8,8	20
7	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	12,5	40
8	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,01)	6
9	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
10	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
11	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
12	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
13	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
14	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
15	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
16	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức
				26.2053.NT1	
17	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
18	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,162
19	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,148	0,405
20	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,66	4,05
23	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	98,6	405
24	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
25	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
26	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
27	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,1)	2,43
28	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,15)	243
29	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	µg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,02)	40,5

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận của KCN Long Đức;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 03285/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.BT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM** Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388. BT2: Bùn B WWT (sau sây)
X:1199546.43; Y:415397.83

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2025/ BNNMT
				26.1388.BT2	Ngưỡng CTNH tính theo nồng độ ngâm chiết (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	7,84	≤ 2 ; ≥ 12,5
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	≥ 1,0
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	-
4	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,300)	≥ 590 ⁽¹⁾
5	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	6,2	-
6	Phenol ^(b)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,003)	≥ 1.000
7	Benzen ^(d)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	< 0,0001	≥ 0,5
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	≥ 5,0
9	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,020)	≥ 100
10	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	≥ 80
11	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	≥ 0,2
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,006)	≥ 70





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2025/ BNNMT
				26.1388.BT2	Ngưỡng CTNH tính theo nồng độ ngâm chiết (mg/L)
13	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	> 1,0
14	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,3)	≥ 5,0
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	0,227	-
16	Bạc (Ag) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,060)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do VIMCERTS 079 thực hiện;
- QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại; tính theo nồng độ ngâm chiết (mg/L);
(¹) Ngưỡng CTNH tính theo hàm lượng tuyệt đối ppm;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 03284/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1388.BT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM Ngày lấy mẫu : 27/03/2026

Địa chỉ : Đường D1, KCN Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Loại mẫu : Chất thải rắn Việt Nam

Vị trí lấy mẫu : 26.1388.BT1: Bùn B WWT
X:1199529.82; Y:415403.81

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2025/ BNNMT
				26.1388.BT1	Ngưỡng CTNH tính theo nồng độ ngâm chiết (mg/L)
1	pH ^(b)	-	US EPA 9045D US EPA 9040C	7,45	≤ 2 ; ≥ 12,5
2	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,0002)	≥ 1,0
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7196A	KPH (LOD=0,15)	-
4	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/kg (ppm)	US EPA 9013A US EPA 9010C US EPA 9014	KPH (LOD=0,300)	≥ 590 ⁽¹⁾
5	Tổng dầu ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 1664B	5,4	-
6	Phenol ^(b)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,003)	≥ 1.000
7	Benzen ^(d)	mg/L	US EPA 1311 US EPA 5021A US EPA 8260D	< 0,0001	≥ 0,5
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,003)	≥ 5,0
9	Bari (Ba) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7010	KPH (LOD=0,020)	≥ 100
10	Coban (Co) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	≥ 80
11	Thủy Ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7471B	KPH (LOD=0,002)	≥ 0,2
12	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,006)	≥ 70





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 07:2025/ BNNMT
				26.1388.BT1	Ngưỡng CTNH tính theo nồng độ ngậm chiết (mg/L)
13	Selen (Se) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,003)	> 1,0
14	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	0,309	≥ 5,0
15	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	0,091	-
16	Bạc (Ag) ^(b)	mg/L	TCVN 9239:2012 US EPA 7000B	KPH (LOD=0,060)	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do VIMCERTS 079 thực hiện;
- QCVN 07:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại; tính theo nồng độ ngậm chiết (mg/L);
(¹) Ngưỡng CTNH tính theo hàm lượng tuyệt đối ppm;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiễn